

Bản án số: 27/2021/KDTM-PT

Ngày 16 - 4 - 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng vốn góp*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLPT- KDTM, ngày 07 tháng 10 năm 2020, về việc “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDT-ST, ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4412/2020/QĐ-PT, ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn ĐL, xã ĐO, huyện BGM, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn (gọi tắt là: TNHH) HH.

Trụ sở: Ấp 7, xã TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị L, sinh năm 1947, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 28, tổ 5, đường PHI, khu phố PX, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, có:* Luật sư Trần Đăng M - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1947; Địa chỉ: Ấp 7, xã TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

2/ Ông Hoàng Văn Kh, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố LS, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

3/ Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1986 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã MC, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

4/ Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1979 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn DL, xã ĐỒ, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

5/ Bà Trần Thị Bạch M, sinh năm 1959 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Số 188 đường 30/4 phường CN, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

6/ Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1989 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Số 188 đường 30/4 phường CN, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

7/ Ông Lê Hữu Ph1, sinh năm 1977 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp TT, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

8/ Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1977 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Số 2/78 tổ 78, khu phố 9, phường TA, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

9/ Bà Hoài Tú H, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 93/12 đường NTL, phường 8, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

10/ Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước – Phòng đăng ký kinh doanh.

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường TB, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH HH là bị đơn;

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:

Năm 2007 ông D và bà Trần Thị L có góp vốn cùng thành lập Công ty TNHH HH (sau đây gọi tắt là Công ty). Ngày 22/01/2007 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH có hai thành viên trở lên số 44.02.000807 do bà Trần Thị L là người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ là 5.000.0000.000 (Năm tỷ) đồng, trong đó ông D góp 40% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, bà L góp 60% vốn điều lệ, tương ứng 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Việc ông D góp vốn là bằng tiền mặt.

Sau khi thành lập, Công ty hoạt động bình thường và đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) tỉnh Bình Phước phê duyệt một số dự án cải tạo rừng nghèo kiệt để trồng mới rừng sản xuất và UBND tỉnh Bình Phước đã cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCN.QSDD) cho Công ty số AH 279620 ngày 03/3/2009 tại xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 436613 ngày 10/3/2017 tại khoảnh 6, khoảnh 7, tiểu khu 40, Nông Lâm trường Đăk Mai, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

Từ ngày thành lập đến nay ông D vẫn là thành viên của Công ty và cùng Công ty trồng và khai thác liên tục cây cao su của dự án một cách bình thường. Tuy nhiên, ngày 14/7/2017 khi ông D được bà Trần Thị L, Giám đốc Công ty ủy quyền cho ông D được toàn quyền đo đạc lại tất cả đất của Công ty thì ông D mới phát hiện ông Hoàng Văn Kh, bà Phạm Thị L1, ông Lê Hữu Ph1 đang khai thác cây cao su trên đất của Công ty thì ông D mới biết phần vốn góp 40% của ông D trong Công ty đã bị chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn Kh theo “*Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008*” giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh nhưng thực tế ông D không ký tên vào “*Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008*” cũng như giấy “*cam kết (v/v thực hiện chuyển nhượng vốn góp) ngày 15/9/2008*” và không tham gia bất kỳ cuộc họp Hội đồng Thành viên nào về việc chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho ông Hoàng Văn Kh. Việc bà Trần Thị L tự ý ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của ông D cho ông Kh là gian dối, nhằm chiếm đoạt tài sản của ông D nên ông D khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 và Cam kết về việc thực hiện chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh;

- Yêu cầu hủy bỏ Biên bản họp Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH HH ngày 15/9/2008;
- Yêu cầu Công ty TNHH HH khôi phục lại tư cách thành viên góp vốn 40% vốn điều lệ của ông Trần Văn D.

Ngoài ra, ông D không yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và các biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn Công ty TNHH HH – do bà Trần Thị L là người đại diện theo pháp luật (bà Trần Thị L đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án) và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Năm 2007 bà Trần Thị L thành lập Công ty TNHH HH để khai thác gỗ và trồng cao su, khi đó ông D là em họ của bà L nên bà có nói ông D cùng bà đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu nhưng thực tế ông D không hề góp vốn gì cả, tất cả vốn thành lập Công ty là của bà L. Sau khi thành lập 01 năm ông D nói không muốn liên quan nên đề nghị bà L làm thủ tục gạch tên của ông D trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cùng thời điểm đó, ông Hoàng Văn Kh muốn góp vốn làm ăn nên bà L có nói ông D, ông Kh là làm thủ tục sang tên phần vốn góp của ông D cho ông Kh. Bà L thừa nhận “*Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008*”; giấy “*cam kết (v/v thực hiện chuyển nhượng vốn góp) ngày 15/9/2008*”; Biên bản họp Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên là Giấy tờ hợp thức hóa tư cách của ông Kh, chữ ký của ông D, ông Kh trong các giấy tờ trên không phải là của ông D, ông Kh nhưng bà L khẳng định ông D không phải là thành viên Công ty vì ông D không có đóng góp bất cứ tài sản gì, việc ông D đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chỉ là hình thức, giấy tờ.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông D buộc Công ty khôi phục lại tư cách thành viên góp vốn 40% vốn điều lệ của ông D thì Công ty không đồng ý.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Kh trình bày:

Do có nhu cầu phát triển kinh tế ông Kh biết được bà Trần Thị L có nhu cầu muốn chuyển nhượng đất dự án tại tiểu khu 40, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Ông Kh có gặp bà L hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng/ha đất dự án chuyên trồng cao su được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt. Hai bên thỏa thuận viết bằng giấy tay từ ngày 04/4/2008 đến ngày 20/11/2009 bà L nhận của ông Kh tổng cộng là 3.230.000.000 (ba tỷ hai trăm ba triệu) đồng.

Việc bà L làm giả hồ sơ chuyển nhượng 40% vốn góp của ông Trần Văn D sang tên của ông Kh thì ông Kh không biết. Đối với các giấy tờ liên

quan đến thủ tục chuyển nhượng phần góp vốn của ông Trần Văn D sang tên của ông Kh thì chữ ký và chữ viết không phải là của ông Kh và ông D.

Trên quan hệ xã hội ông Kh với bà L quen biết nhau là quan hệ giao dịch mua bán dự án tại tiểu khu 40. Ông Kh khẳng định ông không phải là thành viên góp vốn, thành viên mua vốn như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp cho Công ty qua các lần thay đổi từ trước đến nay.

Hiện nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông D thì ông Kh hoàn toàn đồng ý. Ông Kh không có ý kiến hay yêu cầu độc lập gì trong vụ án trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bạch M, ông Phạm Thanh B, bà Trần Thị Ph trình bày (BL 252, 253, 258):

Trước đây các ông bà có góp vốn vào Công ty nhưng sau đó đã rút hết vốn, không còn quyền lợi gì trong Công ty nữa nên hiện nay tranh chấp giữa ông D và Công ty thì không liên quan đến các ông bà, các ông bà đề nghị không tham gia giải quyết đối với tranh chấp trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu Phước trình bày:

Năm 2010 ông Ph có góp vốn vào Công ty số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng để trực tiếp sản xuất trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ tại khoảnh 2, 4 tiểu khu 388 Nông Lâm trường TL, xã TH, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Từ năm 2010 đến nay ông Ph chỉ giao dịch với bà L, không làm việc với ai khác. Nay ông Ph đề nghị Tòa án cho ông được xét xử vắng mặt (BL 255).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 trình bày:

Năm 2008, bà L1 có góp vốn kinh doanh vào Công ty số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, góp vốn bằng hình thức bà L1 đầu tư, trực tiếp sản xuất trồng rừng tại diện tích 44ha Lâm trường ĐM, xã ĐỒ, huyện BGM, tỉnh Bình Phước, bà L1 xác định thành viên Công ty gồm có: Bà Trần Thị L; bà Phạm Thị L1; từ năm 2008 đến nay bà L1 chỉ làm việc với bà L, bà L1 không biết và không làm việc với ai khác ngoài bà L. Nay bà L1 đề nghị khi Tòa án xét xử thì cho bà L1 được vắng mặt (BL 256).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày:

Ông L2 là thành viên góp vốn của Công ty với số tiền góp vốn là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông D, ông Kh và Công ty thì Ông L2 không liên quan, cũng không ảnh hưởng đến phần vốn góp của Ông L2 tại Công ty nên Ông L2 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông L2 (BL262).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước trình bày:

Công ty TNHH HH được Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 22/01/2007 với hai thành viên góp vốn là ông Trần Văn D, Trần Thị L, vốn điều lệ là 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng. Công ty đã 15 lần thực hiện đăng ký thay đổi (Phòng đăng ký kinh doanh đã cung cấp tài liệu liên quan đến 15 lần thay đổi), hiện nay Công ty vẫn còn trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Đến thời điểm hiện tại Phòng đăng ký kinh doanh chưa nhận thông báo tạm ngưng kinh doanh, giải thể doanh nghiệp. Đối với tranh chấp giữa ông D và Công ty thì căn cứ theo điểm d, khoản 1 Điều 209 Luật doanh nghiệp 2014; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ thì cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên, cổ đông của Công ty với nhau nên tranh chấp giữa ông D và Công ty không liên quan đến Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước nên Phòng đăng ký kinh doanh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 128 Bộ luật dân sự 2005; Điều 11, 165 Luật doanh nghiệp năm 2005; Điều 211 Luật doanh nghiệp 2015; Nghị định số 108/2018 ngày 23/8/2018 của Chính Phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn D.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh vô hiệu;

Hủy Cam kết về việc thực hiện chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh;

Hủy bỏ Biên bản họp Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH HH ngày 15/9/2008.;

Khôi phục lại tư cách thành viên góp vốn cho ông Trần Văn D tại Công ty TNHH HH.

Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước thu hồi các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của Công ty TNHH HH thay đổi từ lần thứ tư ngày

16/9/2008 đến lần thứ 15 ngày 12/7/2019 có nội dung thay đổi thành viên góp vốn từ ông Trần Văn D sang ông Hoàng Văn Kh.

Khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, mã số: 44.02.000807, đăng ký lần đầu: Ngày 22 tháng 01 năm 2007, tên công ty: Công ty TNHH HH. Trong đó ông Trần Văn D – với tư cách là thành viên góp 40% vốn, giá trị vốn góp 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Kh trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Kh không có yêu cầu độc lập cũng như không có ý kiến gì về hậu quả hợp đồng vô hiệu nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 bị đơn Công ty HH có bà Trần Thị L là Giám đốc đại diện có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Lý do kháng cáo: Năm 2007 bà L thành lập Công ty để chế biến khai thác gỗ và trồng cao su. Do khi đó bà L thành lập Công ty TNHH 02 thành viên nên bà L có gọi ông D (là em họ của bà L) đứng tên trong Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu nhưng thực tế ông D không hề góp vốn gì cả, tất cả vốn thành lập Công ty là của bà L. Sau khi hoạt động được 01 năm ông D có đề nghị bà L loại bỏ tên ông D ra khỏi Công ty do thời điểm đó bà L buôn bán gỗ nên ông D sợ liên lụy. Bà L khẳng định ông D không phải là thành viên của Công ty, ông D không góp bất kỳ tài sản gì, việc ông D đứng tên trong Giấy phép kinh doanh Công ty lần đầu chỉ là về mặt giấy tờ. Bà L thừa nhận sai phạm hành chính vì tự ý đứng tên ông D trong các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008, giấy cam kết chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008, Quyết định của Chủ tịch hội đồng thành viên ngày 15/9/2008. Vì bà L nghĩ chỉ là giấy tờ hợp thức hóa để loại bỏ tên ông D ra khỏi Công ty theo yêu cầu của ông D và bà L nghĩ bà làm như vậy cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi hợp pháp của ông D (đã được sự thỏa thuận giữa bà L và ông D qua lời nói). Hơn nữa từ năm 2008 đến năm 2018 ông D cũng vẫn cạo mủ cao su của bà L trên đất BGM (bà L cho để tạo điều kiện cho ông D sinh sống nuôi vợ, con) 10 năm qua ông D không ý kiến gì mà đến nay mới khởi kiện cho rằng ông D là thành viên của Công ty, Công ty tự ý loại bỏ tên ông D là vô lý.

Tại cấp sơ thẩm ông D cho rằng vì là người nhà nên khi đưa tiền góp vốn 2.000.000.000 đồng không viết giấy tờ. Nếu như vậy thì khi có giấy phép

kinh doanh có tên ông D, thì ông D phải có giấy xác nhận vốn góp do chính bà L là Giám đốc ký tên đóng dấu và có chữ ký của ông D trong đó.

Vì lẽ đó, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khôi phục lại tư cách thành viên với tỷ lệ vốn góp 40% (2.000.000.000 đồng) của ông Trần Văn D.

- Không chấp nhận yêu cầu khôi phục lại đăng ký kinh doanh có tên ông Trần Văn D là thành viên góp vốn.

* Tại Quyết định số: 36/QĐKNPT-VC3-V4 ngày 17 tháng 8 năm 2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm, do:

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Thị L thừa nhận: Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, giấy cam kết chuyển nhượng vốn góp, biên bản họp Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên cùng ngày 15/9/2008. Chữ ký các giấy tờ trên là giấy tờ hợp thức tư cách thành viên của ông Hoàng Văn Kh. Lời khai của bà L là khách quan, trung thực, phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Tòa cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông D và ông Kh vô hiệu; Hủy cam kết về việc thực hiện chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông D và ông Kh; Hủy bỏ biên bản họp Hội đồng thành viên và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH HH ngày 15/9/2008 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, khi quyết định khôi phục tư cách thành viên Công ty đối với ông Trần Văn D, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp ngày 22/01/2007 thể hiện ông D là thành viên góp vốn 40%, với số tiền 2.000.000.000 đồng, nhận định bà L không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh việc ông D đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chỉ là hình thức... từ đó tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D là chưa đủ căn cứ, không đúng quy định tại Điều 4 Luật doanh nghiệp 2005, vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định “*Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty*”.

Bà L khẳng định ông D là em họ của bà L nên có nói cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thực chất ông D không hề góp vốn, toàn bộ vốn ban đầu để thành lập Công ty là của bà L. Bản thân ông

D cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh là ông D có góp vốn vào Công ty. Lẽ ra, khi các bên mâu thuẫn về việc góp vốn để xác định tư cách thành viên Công ty thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ bằng các biện pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể: Thu thập hóa đơn, chứng từ hoặc giấy tờ liên quan đến việc ông D góp vốn; làm rõ nguyên nhân tại sao từ năm 2007 cho đến năm 2017, ông D mới phát hiện khởi kiện, ông D hoạt động như thế nào trong thời gian này, quá trình hoạt động của Công ty, ông D có được chia lợi nhuận hay không? Xác minh lấy lời khai những người biết sự việc, những người trước đó đã từng góp vốn vào Công ty...từ đó xác định có hay không việc ông D góp vốn 2.000.000.000 đồng vào Công ty, làm căn cứ giải quyết toàn diện vụ án, bởi việc xác định chính xác ông D có hay không có góp 2.000.000.000 đồng vào Công ty có ý nghĩa quan trọng quyết định việc công nhận tư cách thành viên Công ty của ông D.

Từ việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập đầy đủ toàn diện chứng cứ, chưa bảo đảm khách quan toàn diện khi giải quyết vụ án, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì các lẽ trên, Quyết định: Kháng nghị toàn bộ Bản án số 01/2020/KDTM-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người kháng là Công ty do ông B làm đại diện trình bày:* Thay đổi yêu cầu kháng cáo, Công ty do bà L đại diện chỉ kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm như với lý do như kháng nghị của Viện kiểm sát đã viện dẫn trên.

- Ông Trần Văn D, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung trình bày như đã nêu trên, không đồng ý với kháng cáo của Công ty và kháng nghị của Viện kiểm sát, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

- Ông Hoàng Văn Kh, trình bày: Ông Kh khẳng định ông chỉ là người mua đất dự án trồng cao su do bà L bán, từ năm 2008 đến nay ông nhận đất, trồng cao su tự ông chăm sóc, thu lợi chứ ông không phải là thành viên góp vốn của Công ty; ông chưa từng họp Hội đồng thành viên hoặc bất cứ cuộc họp nào của Công ty và ông cũng chưa từng nhận lương hay khoản tiền nào từ Công ty từ năm 2008 đến nay nên ông cũng không biết ai là thành viên của Công ty. Bà L cũng không cung cấp giấy chứng nhận vốn góp cho ông.

- Luật sư M, trình bày: Đồng tình với việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của Công ty do bà L làm đại diện và kháng nghị của Viện kiểm sát. Tòa cấp

sơ thẩm đã vi phạm Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không yêu cầu nguyên đơn chứng minh việc góp vốn vào Công ty nhưng lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ không đúng quy định tại Điều 39 Luật doanh nghiệp 2005, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; các giấy tờ bà L uỷ quyền cho ông D sau năm 2008 không đủ căn cứ để chứng minh ông D là người góp vốn vào Công ty. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty và kháng nghị của Viện kiểm sát như nêu trên, hủy án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 36/QĐKNPT-VC3-V4 ngày 17/8/2020 nêu trên. Đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Do giữ nguyên kháng nghị với các lý do như kháng nghị đã nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 16/7/2020 đến ngày 28/7/2020 bà L – Giám đốc Công ty có đơn kháng cáo; ngày 17/8/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm. Nên kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát đều hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bạch M, ông Phạm Thanh B, bà Trần Thị Ph, ông Lê Văn Phước, bà Phạm Thị L1, ông Nguyễn Văn Lộc, Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước có yêu cầu xét xử vắng mặt; Đối với bà Hoài Tú Hà, quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm đã đưa bà Hà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh từ năm 2009 bà Hoài Tú Hà không còn sinh sống tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của bà Hà. Do

đó, Tòa án sơ thẩm đã lập biên bản về việc không thực hiện việc cấp, tổng đạt và tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, tại cấp phúc thẩm cũng không triệu tập được bà Hà nên căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa tiến hành xét xử vắng mặt họ.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của Công ty – do bà Trần Thị L làm đại diện theo pháp luật và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét:

[1] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2007 bà Trần Thị L có thành lập Công ty với mục đích thực hiện việc kinh doanh sản xuất gỗ, trồng cây cao su. Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (CNĐKKD) lần đầu ngày 22/01/2007 với hai thành viên là bà Trần Thị L, là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ông Trần Văn D là thành viên góp vốn, vốn điều lệ là 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng, trong đó bà L có tỷ lệ vốn góp 60% tương ứng số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng; ông D có tỷ lệ vốn góp 40% tương ứng số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Sau khi thành lập Công ty từ năm 2007 ông D vẫn hoạt động bình thường tại Công ty. Tuy nhiên, ông D cho rằng năm 2017 khi ông D đi đo đạc lại đất dự án thì thấy ông Kh đang quản lý, khai thác trên phần đất thuộc dự án và mới biết bà L đã tự ý chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông D cho ông Kh theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 (BL30) và giấy cam kết chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 (BL32). Từ đó ông D khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà L thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008; giấy “cam kết (v/v thực hiện chuyển vốn góp) ngày 15/9/2008”; Biên bản họp Hội đồng thành viên, quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên ngày 15/9/2008 (BL 28) đều là giấy tờ hợp thức hóa tư cách thành viên của ông Kh. Chữ ký, chữ viết ông D, ông Kh trong hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 và giấy cam kết chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 không phải là chữ ký, chữ viết của ông D, ông Kh. Điều này cũng phù hợp lời trình bày của ông Kh. Vì ông Kh không thừa nhận có hợp đồng chuyển nhượng góp vốn với ông D và ông Kh cũng không thừa nhận là thành viên góp vốn của Công ty mà ông Kh chỉ là người mua đất dự án với diện tích khoảng 78ha từ bà L. Từ đó Tòa sơ thẩm xác định việc bà L tự ý ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của ông D cho ông Kh vào ngày 15/9/2008 là vi phạm điều cấm của pháp luật nên căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật doanh nghiệp 2005, Điều 128 Bộ luật dân sự 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông D và ông Kh vô hiệu. Hủy giấy “cam kết (v/v thực hiện chuyển vốn góp) ngày 15/9/2008”; Biên bản họp Hội

đồng thành viên, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên ngày 15/9/2008 của Công ty TNHH HH. Việc quyết giải quyết này của Tòa cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D buộc Công ty TNHH HH khôi phục lại tư cách thành viên cho ông D, thấy rằng:

Ông D cho rằng việc ông góp vốn cho bà L là bằng tiền mặt, mặc dù ông D và bà L không lập giấy tờ giao nhận tiền nhưng Giấy CNĐKKD được cấp ngày 22/01/2007 đã thể hiện ông là thành viên góp vốn 40% với số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Phía bà L cho rằng ông D không đóng góp số tiền nào, việc ông D đứng tên trong Giấy CNĐKKD chỉ là hình thức, giấy tờ. Tuy nhiên, bà L không có tài liệu, giấy tờ chứng minh nội dung thỏa thuận ông D đứng tên trong Giấy CNĐKKD chỉ là hình thức. Do đó, việc ông D yêu cầu Công ty khôi phục lại tư cách thành viên cho ông là có cơ sở để chấp nhận.

Nhận định này của cấp sơ thẩm không được bà Trần Thị L – Giám đốc Công ty và Viện kiểm sát đồng ý nên có kháng cáo và kháng nghị, xét:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm bà Trần Thị L, trình bày (BL BL 189, 190, 191, 192, 193, 196, 197): Bà L cho ông D là thành viên góp vốn thành lập Công ty nhưng chỉ là trên danh nghĩa, do thời điểm năm 2007 bà L thành lập Công ty TNHH 2 thành viên nên bà L để ông D (là em họ cô cậu ruột) đứng tên trong Giấy CNĐKKD chứ thực chất ông D không hề góp vốn mà vốn là của bà L, sau khi thành lập Công ty được 01 năm thì bà L và ông D thỏa thuận miệng (lời nói) là gạch tên ông D ra khỏi Công ty, khi đó ông Hoàng Văn Kh nói muốn góp vốn làm ăn với bà L nên bà L, ông D, ông Kh thỏa thuận với nhau là làm thủ tục sang tên phần vốn góp của ông D cho ông Kh, bà L khẳng định ông D không phải là thành viên của Công ty, còn ông Kh là thành viên của Công ty.

Lời trình bày trên của bà L không được ông D và ông Kh thừa nhận, vì ông Kh khẳng định ông chỉ là người mua đất dự án của Công ty chứ không phải là thành viên Công ty; ông D thì cho rằng ông góp vốn đủ nhưng do chỗ chị em nên không làm giấy tờ.

Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều 7 của Điều lệ Công ty TNHH HH tháng 01/2007 thì bà Trần Thị L và ông Trần Văn D là thành viên sáng lập Công ty; từ việc thành lập Công ty TNHH HH mà UBND tỉnh Bình Phước mới có Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 29/4/2008 bố trí sử dụng đất ban đầu cho Công ty TNHH HH 100ha để cải tạo rừng tự nhiên để trồng mới lại rừng sản xuất bằng cây cao su, và Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 thu hồi đất do Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long quản lý để giao cho Công ty thuê đất trồng cao su. Cho nên, việc bà L cho rằng ông D không có

nộp tiền vào Công ty mà chỉ đứng tên trong danh nghĩa là không có căn cứ, bởi ông D là em cô ruột của bà L nên việc ông D cho rằng ông nộp tiền nhưng do người thân không làm giấy tờ là có căn cứ, do từ khi thành lập đến nay chính bà L cũng thừa nhận ông D vẫn ở Công ty khai thác mỏ cao su bình thường, lời trình bày của ông D còn phù hợp với ông Kh, ông Ph, bà L1 vì bà L cho rằng ông Kh, ông Ph, bà L1 là thành viên Công ty nhưng trên thực tế Công ty cũng không có cuộc họp nào nên họ mới không biết nhau mà chỉ biết có bà L và giao dịch với bà L, Công ty cũng không có giấy tờ gì chứng minh có trả lương cho ông Kh, ông Ph, bà L1 mà Công ty chỉ giao đất cho họ (bán đất dự án) quản lý, sử dụng và tự thu, tự chi. Hơn nữa theo Điều 23 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: *“Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn... được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 1) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; 2). Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn...; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp...”*. Với quy định này thì Công ty đã thực hiện nhưng không đầy đủ là có ghi rõ danh sách thành viên Công ty (ngày 23/01/2007, BL 302) trong đó xác định bà Trần Thị L có phần vốn góp là 3.000.000.000 đồng, sở hữu 60% vốn của Công ty; ông Trần Văn D có phần vốn góp 2.000.000.000 đồng, sở hữu 40% vốn của Công ty nhưng tại phần “thời điểm góp vốn” thì cả bà L và ông D đều không ghi cụ thể “thời điểm góp vốn” trong khi Điều 39 của Luật này quy định: *“1). Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết... Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ. 2) Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết”*. Căn cứ vào quy định của Điều luật này Công ty cụ thể hóa bằng Điều 8 của Điều lệ Công ty tháng 01 năm 2007 nhưng lại không ghi cụ thể thời hạn góp vốn và bà L người đại diện theo pháp luật của công ty cũng không thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn nên bà L phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho Công ty và người khác do không thực hiện đúng quy định này. Mặt khác, nếu ông D không góp vốn vào thì tại Thông báo số: 05/TB. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh

doanh của doanh nghiệp (Thay đổi lần thứ 4) ngày 15/9/2008. Công ty do bà L làm Giám đốc ký (BL 24) sẽ không xác định: “ông Trần Văn D – giá trị vốn góp = 2.000.000.000 đồng; phần vốn góp = 40%, thời điểm góp vốn 22/01/2007, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn: Tiền mặt”. Bởi, tại danh sách thành viên Công ty lập ngày 23/01/2007 xác định: Ông Trần Văn D có phần vốn góp 2.000.000.000 đồng, sở hữu 40% vốn của Công ty nhưng không ghi “thời điểm góp vốn”. Đến Thông báo số 05/TB ngày 15/9/2008 bà L xác nhận ông Trần Văn D góp vốn 2.000.000.000 đồng thời điểm góp vốn 22/01/2007.

Ngoài Thông báo số 05/TB ngày 15/9/2008 của bà L xác định ông D góp vốn như vừa nêu. Công ty do bà L làm giám đốc còn xác định ông D là thành viên Công ty sau ngày 15/9/2008 đến nay thể hiện tại:

* Giấy ủy quyền số 1/UQ, ngày 06/3/2011, có nội dung:

“- Bên ủy quyền:

Bà Trần Thị L – Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH HH...

- Bên được ủy quyền: Ông Trần Văn D - Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty TNHH HH...

1/ Nội dung ủy quyền: “Giám đốc ủy quyền cho ông Trần Văn D, chức vụ Phó giám đốc Công ty TNHH HH được phép thay mặt tôi đến các cơ quan chức năng trong tỉnh Bình Phước để liên hệ trong việc các hộ dân và Lâm tặc lấn chiếm các Tiểu khu 30, 31, 32, 40 Lâm trường ĐƠ, Lâm trường Đăk Mai.

2/ Trách nhiệm của bên được ủy quyền: Phải giải quyết dứt điểm các hộ dân lấn chiếm và Lâm tặc để Công ty hoạt động lại bình thường.

3/ Giám đốc Công ty TNHH HH chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình

4/ Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 06/3/2017 cho hết tranh chấp”.

Để ông D thực hiện tốt nhiệm vụ được ủy quyền vừa nêu, đến ngày 08/3/2011 bà L – Giám đốc Công ty ký Tờ trình số 09/TTr-Cty, gửi Ủy ban nhân dân huyện BGM, Công an huyện BGM, Ủy ban nhân dân xã ĐƠ; Hạt kiểm lâm BGM, các đồn biên phòng. Về việc xin hỗ trợ lực lượng tại Tiểu khu 30-31. Mục đích giúp đỡ Công ty, để Công ty sớm hoàn thành chủ trương mà UBND tỉnh giao.

Ủy quyền số 3/UQ, ngày 08/9/2017, có nội dung:

Bên ủy quyền: Bà Trần Thị L – Giám đốc Công ty TNHH HH...

Bên được ủy quyền: Ông Trần Văn D thành viên của Công ty TNHH HH...

Nội dung ủy quyền: Tôi là Trần Thị L – Giám đốc Công ty HH ủy quyền cho ông Trần Văn D, thành viên Công ty HH có trách nhiệm lên dựng nhà tol và trông coi cao su khoảng 6, 7 Tiểu khu 40, Nông Lâm trường Đắk Mai, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký (ủy quyền không thời hạn).

** Tại Quyết định số 01/QĐ-2018 ngày 28/5/2018. Quyết định của Giám đốc (về việc bổ nhiệm cán bộ), theo đó bà Trần Thị L - Giám đốc Công ty TNHH HH quyết định... giao nhiệm vụ ông Trần Văn Tr và Trần Văn D vào tại Tiểu khu 6, 7 khu 40 để quản lý và khai thác tại tiểu khu 40 đất dự án thuộc Công ty TNHH HH, quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và ông Trần Văn Triều, Trần Văn D chấp hành theo quyết định này kèm theo giấy ủy quyền số 05/06/ngày 28/5/2018.*

- Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm cũng đã có lời khai các thành viên góp vốn như ông Hoàng Văn Kh, ông Lê Văn Ph1, bà Phạm Thị L1, ông Nguyễn Văn L2 những người bà L cho là thành viên Công ty nhưng họ chỉ thừa nhận mình là người mua đất dự án từ bà L chứ không phải là thành viên và họ chỉ giao dịch với bà L không biết ai khác, nên việc ông D không biết mình bị bà L lập thủ tục khống chuyển nhượng vốn góp cho ông Kh là có căn cứ. Do ông luôn hoạt động bình thường tại Công ty từ trước đến nay.

[2.2] Do có căn cứ xác định ông Trần Văn D là thành viên sáng lập Công ty và ông D góp đủ vốn vào Công ty từ ngày 22/01/2007 và do Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008”; giấy “cam kết (v/v thực hiện chuyển nhượng vốn góp) ngày 15/9/2008”; Biên bản họp Hội đồng thành viên, quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH HH ngày 15/9/2008 là giả mạo, đồng thời ông Kh không thừa nhận mình là thành viên của Công ty từ năm 2008 đến nay mà ông Kh chỉ là người nhận chuyển nhượng đất dự án do bà L chuyển nhượng, vì thế Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D: Khôi phục lại tư cách thành viên của ông Trần Văn D và yêu cầu: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước thu hồi các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của Công ty TNHH HH từ thay đổi lần thứ tư, ngày 16/9/2008 đến lần thứ 15 ngày 12/7/2019 có nội dung thay đổi thành viên góp vốn từ ông Trần Văn D sang ông Hoàng Văn Kh.

Khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, mã số: 44.02.000807, đăng ký lần đầu: Ngày 22 tháng 01 năm 2007, tên công ty: Công ty TNHH HH. Trong đó ông Trần Văn D với tư cách là thành viên góp 40% vốn, giá trị vốn góp 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Quyết định này của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nhưng chưa đầy đủ, cần bổ sung, bởi khi khôi phục lại tư cách thành viên của ông D thì các thành viên Công ty TNHH HH còn có quyền kê

khai đăng ký kinh doanh lại theo đúng chức năng hiện tại theo Điều 65 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ. Về đăng ký doanh nghiệp, Điều 65 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo Công ty TNHH HH phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Phần án phí của Công ty TNHH HH được khấu trừ 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 015335 ngày 31/7/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

[4] Quyết định khác của án sơ thẩm về quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Kh; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 296; các Điều 147, 148, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 128 Bộ luật dân sự 2005; Điều 4, Điều 11, Điều 23, Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005; Điều 62, Điều 65 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ, Về đăng ký doanh nghiệp; Điều 62, 65 được sửa đổi bổ sung tại khoản 19, khoản 21 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung nghị định số 78/2015 nêu trên; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Không Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH HH do bà Trần Thị L – Giám đốc đại diện và không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 36/QĐKNPT-VC3-V4 ngày 17/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn D.

2.1/ Tuyên bố vô hiệu: Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh;

2.2/ Hủy Cam kết về việc thực hiện chuyển nhượng vốn góp ngày 15/9/2008 giữa ông Trần Văn D và ông Hoàng Văn Kh;

2.3/ Hủy bỏ Biên bản họp Hội đồng thành viên; Quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH HH ngày 15/9/2008.;

3/ Khôi phục lại tư cách thành viên góp vốn cho ông Trần Văn D tại Công ty TNHH HH.

3.1/ Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước thu hồi các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của Công ty TNHH HH thay đổi từ lần thứ tư ngày 16/9/2008 đến lần thứ 15 ngày 12/7/2019 có nội dung thay đổi thành viên góp vốn từ ông Trần Văn D sang ông Hoàng Văn Kh.

3.2/ Khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, mã số: 44.02.000807, đăng ký lần đầu: Ngày 22 tháng 01 năm 2007, tên công ty: Công ty TNHH HH. Trong đó ông Trần Văn D – với tư cách là thành viên góp 40% vốn, giá trị vốn góp 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3.3/ Các thành viên Công ty TNHH HH có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký kinh doanh thay đổi mới theo ngành nghề kinh doanh hiện tại theo quy định của Luật doanh nghiệp 2015.

4/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH HH phải chịu 2.000.000 đồng; được khấu trừ 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015335 ngày 31/7/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước. Nên không phải nộp thêm.

5/ Quyết định khác của án sơ thẩm về quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Kh; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thành Long Huỳnh Thanh Duyên

Nguyễn Văn TỬ

Nơi nhận:

- TANDTC
- VKSNDCC tại TPHCM.
- TAND tỉnh Bình Phước.
- VKSND tỉnh Bình Phước.
- Cục THADS tỉnh Bình Phước.
- Các đương sự (12).
- Lưu HS (02) VP (5) 24b (án 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn TỬ